

Số: 78 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 13 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn vốn khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

huyện Châu Thành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP LẦN THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định danh mục, dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương và các nguồn vốn khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Châu Thành;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn vốn khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Châu Thành; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân năm 2024 nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn vốn khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Châu Thành là **3.045 triệu đồng** đến ngày 31/12/2024 (*Danh mục kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XII, kỳ họp lần thứ 15 thông qua ngày 13 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh địa bàn huyện Châu Thành;
- VP HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, BTT UBMTTQVN huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Văn phòng: Huyện ủy, HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- LĐVP và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Từ Thanh Khiết

Phụ lục
DỰ THẢO DANH MỤC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, THANH TOÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(BAO GỒM SỐ VỐN NĂM 2022 ĐƯỢC CẤP THẨM QUYỀN CHO PHEP KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023) CHƯA GIẢI NGÂN HẾT SANG THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN VỐN KHÁC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 13/05/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2023	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2023					Kế hoạch năm 2023	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2023					Tổng số giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kế hoạch vốn giải ngân chưa hết			Dự kiến kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân đến ngày 31/12/2024 của chủ đầu tư	Dự kiến kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân đến ngày 31/12/2024 của chủ đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Trong đó:						
																	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)					
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=6+12	18=9+15	19=10+16	20	21	22	23	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		90,952,884,347	13,062,555,976	12,599,410,985	12,599,410,985		182,594,078	280,550,913	36,370,000,000	33,324,279,930	28,581,780,521	4,742,499,409	2,861,500,309	184,219,761	45,923,690,915	3,044,094,387	464,770,674	3,044,094,387	3,044,094,387			
	CÔNG TRÌNH HUYỆN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025		36,201,900,914	4,733,567,331	4,733,567,331	4,733,567,331				13,767,000,000	13,767,000,000	11,627,036,018	2,139,963,982			18,500,567,331			0	0			
1	Nâng cấp tuyến Tân Phú - Vĩnh An - Bình Phú (Số 5)	7990303	6,583,582,000	1,265,377,380	1,265,377,380	1,265,377,380				2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000				3,465,377,380			-	-			
2	Nâng cấp tuyến đường vào Ban Ấp Hoà Lợi 4 (Mường Đình - Chung Xảy)	7990308	9,468,502,000	1,489,233,000	1,489,233,000	1,489,233,000				4,600,000,000	4,600,000,000	4,481,836,000	118,164,000			6,089,233,000			-	-			
3	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Tân Thành 2 đến cầu Bà Xi	7991462	11,789,474,000	1,978,956,951	1,978,956,951	1,978,956,951				4,667,000,000	4,667,000,000	4,491,364,000	175,636,000			6,645,956,951			-	-			
4	Nâng cấp sửa chữa khối dự phòng tại trung tâm y tế	8012765	1,134,633,914							300,000,000	300,000,000	64,586,000	235,414,000			300,000,000			-	-			
5	Nâng cấp tuyến cấp sông Hậu 2	8029881	7,225,709,000							2,000,000,000	2,000,000,000	389,250,018	1,610,749,982			2,000,000,000			-	-			
I	CÔNG TRÌNH CÁC XÃ ĐIỂM PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NTM THEO LỘ TRÌNH CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025		46,020,895,350	7,188,462,419	6,819,609,456	6,819,609,456		168,248,078	200,604,885	19,168,000,000	16,296,256,474	14,055,102,653	2,241,153,821	2,792,861,029	78,882,497	23,115,865,930	2,961,109,107	279,487,382	2,961,109,107	2,961,109,107			
1.1	XÃ HÒA BÌNH THẠNH		3,453,142,134	638,585,237	602,183,683	602,183,683		5,412,881	30,988,673	1,996,000,000	1,964,255,747	1,964,255,747		21,064,761	10,679,492	2,566,439,430	26,477,642	41,668,165	26,477,642	26,477,642			
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Hòa Thành	8028945	556,278,923							556,000,000	539,191,016	539,191,016		6,129,492	10,679,492	539,191,016	6,129,492	10,679,492	6,129,492	6,129,492			
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Hòa Hưng	8029220	331,786,246							331,000,000	328,039,208	328,039,208		2,960,792	-	328,039,208	2,960,792		2,960,792	2,960,792			
3	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Hòa Thịnh	8028946	1,109,355,407							1,109,000,000	1,097,025,523	1,097,025,523		11,974,477	-	1,097,025,523	11,974,477		11,974,477	11,974,477			
4	Xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	8010904	98,950,776	98,000,000	97,821,586	97,821,586		178,414								97,821,586	178,414		178,414	178,414			
5	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Hoà Tân	8005157	635,477,022	420,000,000	420,000,000	420,000,000										420,000,000			-	-			
6	Bê tông tuyến Ủy ban nhân dân xã đến nhà văn hoá	7991915	494,171,000	93,746,237	60,457,097	60,457,097		2,642,219	30,646,921							60,457,097	2,642,219	30,646,921	2,642,219	2,642,219			
7	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Hoà Thành	8006976	227,122,760	26,839,000	23,905,000	23,905,000		2,592,248	341,752							23,905,000	2,592,248	341,752	2,592,248	2,592,248			
1.2	XÃ VINH HẠNH		10,810,031,446	203,722,020	51,103,276	51,103,276		64,207,000	88,411,744	3,441,000,000	3,134,505,174	1,494,370,174	1,640,135,000	306,494,826		3,185,698,450	370,701,826	88,411,744	370,701,826	370,701,826			
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Thuận	8008515	250,858,481	34,427,000	25,413,276	25,413,276		1,374,000	7,639,724							25,413,276	1,374,000	7,639,724	1,374,000	1,374,000			
2	Mô mới hệ thống tuyến nước sạch hồ Tây Núi Chóc Nắng Già (Cầu Tào Lê-ranh Vĩnh Nhuận)	8003994	389,066,000	54,000,000				54,000,000								0	54,000,000		54,000,000	54,000,000			
3	Mô mới hệ thống tuyến nước sạch hồ Tây Núi Chóc Nắng Già (Cầu Tào Lê-củ ngang văn phòng ấp Vĩnh Lợi)	8003935	118,536,000	19,467,000	9,891,000	9,891,000		618,000	8,958,000							9,891,000	618,000	8,958,000	618,000	618,000			
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Phúc	8000486	470,067,482	27,517,732	-			2,520,000	24,997,732							0	2,520,000	24,997,732	2,520,000	2,520,000			
5	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Lợi	8002752	473,440,263	5,941,249	-			2,660,000	3,281,249							0	2,660,000	3,281,249	2,660,000	2,660,000			
6	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Hòa	8002780	579,353,220	62,369,039	15,799,000	15,799,000		3,035,000	43,535,039							15,799,000	3,035,000	43,535,039	3,035,000	3,035,000			
7	Bê tông hóa tuyến Nam Trà Kiết (Vĩnh Thới-Vĩnh Thuận-Vĩnh Lợi)	8024705	8,528,710,000	0	-					3,441,000,000	3,134,505,174	1,494,370,174	1,640,135,000	306,494,826		3,134,505,174	306,494,826		306,494,826	306,494,826			
1.3	XÃ VINH AN		7,089,738,378	2,142,000,000	2,119,912,000	2,119,912,000		6,191,372	15,896,628	3,441,000,000	3,417,435,044	3,417,435,044		8,730,755	14,834,201	5,537,347,044	14,922,127	30,730,829	14,922,127	14,922,127			
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Thành	8009454	599,060,619	599,000,000	579,709,000	579,709,000		3,394,372	15,896,628							579,709,000	3,394,372	15,896,628	3,394,372	3,394,372			
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Phú	8009455	594,630,725	594,000,000	591,203,000	591,203,000		2,797,000								591,203,000	2,797,000		2,797,000	2,797,000			
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá ấp Vĩnh Quới	8009446	1,004,618,891	949,000,000	949,000,000	949,000,000				26,000,000	24,343,003	24,343,003		1,656,997		973,343,003	1,656,997		1,656,997	1,656,997			
2	Rải đá cấp phối tuyến An Cường (Bò Bặc)	8029678	268,815,000							223,000,000	223,000,000	223,000,000				223,000,000			-	-			
3	Rải đá cấp phối tuyến An Cường (Bò Nam)	8029213	273,721,000							226,000,000	226,000,000	226,000,000				226,000,000			-	-			
4	Hệ thống thoát nước thải KDC số 8	8029215	1,166,973,036							111,000,000	111,000,000	111,000,000				111,000,000			-	-			
5	Bê tông hóa tuyến cụm dân cư số 9	8029766	318,233,000							275,000,000	274,944,695	274,944,695				55,305	274,944,695		55,305	-	-		



STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2023	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2023					Kế hoạch năm 2023	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2023					Tổng số giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kế hoạch vốn giải ngân chưa hết			Dự kiến kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân đến ngày 31/12/2024 của chủ đầu tư	Dự kiến kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân đến ngày 31/12/2024 của chủ đầu tư	Chỉ đạo tư	Ghi chú
					Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Trong đó:						
																	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)					
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=6+12	18=9+15	19=10+16	20	21	22	23	
6	Rải đá cấp phối tuyến kênh 8	8029767	281,034,000							234,000,000	234,000,000	234,000,000				234,000,000			-	-			
7	Hệ thống thoát nước thải KDC số 9	8029214	441,664,107							427,000,000	409,890,981	409,890,981		2,330,123	14,778,896	409,890,981	2,330,123	14,778,896	2,330,123	2,330,123			
8	Mô mới hệ thống nước sạch tuyến kênh An cường	8030077	995,978,000							878,000,000	878,000,000	878,000,000				878,000,000			-	-			
9	Bê tông hóa tuyến cùn dân cư số 8	8029765	1,145,010,000							1,041,000,000	1,036,256,365	1,036,256,365			4,743,635	-	1,036,256,365	4,743,635		4,743,635	4,743,635		
1.4	XÃ BÌNH THẠNH		8,876,188,820	1,413,892,281	1,391,588,724	1,391,588,724			22,303,557	3,441,000,000	3,435,691,000	3,063,184,179	372,506,821	5,309,000	0	4,827,279,724	5,309,000	22,303,557	5,309,000	5,309,000			
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng	8002735	703,813,173	307,873,313	285,569,756	285,569,756			22,303,557							285,569,756		22,303,557	0	0			
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Thạnh Phú	8002736	957,996,005	564,018,968	564,018,968	564,018,968										564,018,968			0	0			
3	Cải tạo nghĩa trung	8014867	655,282,229	542,000,000	542,000,000	542,000,000										542,000,000			0	0			
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Thạnh Nhơn	8029677	1,030,173,675							800,000,000	800,000,000	800,000,000				800,000,000			0	0			
5	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Thạnh Hoà	8020673	497,981,465							470,000,000	470,000,000	470,000,000				470,000,000			0	0			
6	Hệ thống cống thoát nước KDC ấp Thạnh Hoà	8031634	1,198,972,021							300,000,000	294,691,000		294,691,000	5,309,000		294,691,000	5,309,000		5,309,000	5,309,000			
7	Hệ thống cống thoát nước KDC Huỳnh Tông	8026311	632,438,108							300,000,000	300,000,000	222,184,179	77,815,821			300,000,000			0	0	Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh		
8	Hạ tầng tuyến từ hẻm cá Tư Nuông đến KDC Huỳnh Tông	8029218	631,533,000							400,000,000	400,000,000	400,000,000				400,000,000			0	0			
9	Hạ tầng tuyến kênh Hàng Gáo	8029681	594,070,000							300,000,000	300,000,000	300,000,000				300,000,000			0	0			
10	Hạ tầng tuyến từ trạm bơm Bà Kiềm tử văn phòng ấp Thạnh Hưng	8031724	595,572,000							321,000,000	321,000,000	321,000,000				321,000,000			0	0			
11	Hạ tầng tuyến từ UBND xã đến hẻm cá Tư Nuông	8029217	1,254,578,000							450,000,000	450,000,000	450,000,000				450,000,000			0	0			
12	Công trình xử lý môi trường (Xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng)	8030674	123,779,144							100,000,000	100,000,000	100,000,000				100,000,000			0	0			
1.4	XÃ TÂN PHÚ		5,926,683,429	2,142,000,000	2,127,844,214	2,127,844,214		14,155,786		3,441,000,000	1,911,753,405	1,683,241,405	228,512,000	1,529,246,595		4,039,597,619	1,543,402,381		1,543,402,381	1,543,402,381			
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	8021857	944,239,073							923,000,000	922,254,112	922,254,112		745,888		922,254,112	745,888		745,888	745,888			
2	Hệ thống xử lý nước thải khu dân cư	8032091	1,082,688,998							893,000,000	0	0		893,000,000		0	893,000,000		893,000,000	893,000,000			
3	Hệ thống thoát nước thải khu dân cư	8032093	915,595,358							864,000,000	228,512,000		228,512,000	635,488,000		228,512,000	635,488,000		635,488,000	635,488,000	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú		
4	Hạ tầng tuyến kênh Tân Phú 2	8009474	1,135,418,000	342,000,000	342,000,000	342,000,000				761,000,000	760,987,293	760,987,293		12,707		1,102,987,293	12,707		12,707	12,707			
5	Hạ tầng tuyến kênh 3 Hoà Đức	8009475	911,545,000	900,000,000	886,200,052	886,200,052		13,799,948								886,200,052	13,799,948		13,799,948	13,799,948			
6	Hạ tầng tuyến kênh 4 Tân Định	8014112	937,197,000	900,000,000	899,644,162	899,644,162		355,838								899,644,162	355,838		355,838	355,838			
1.6	XÃ VINH LỢI		9,865,111,143	648,262,881	526,977,559	526,977,559		78,281,039	43,004,283	3,408,000,000	2,432,616,104	2,432,616,104	0	922,015,092	53,368,804	2,959,593,663	1,000,296,131	96,373,087	1,000,296,131	1,000,296,131	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành		
1	Bê tông hóa tuyến kênh 6 Dư	8060916	4,685,793,000	-						1,167,000,000	297,478,000	297,478,000		869,522,000		297,478,000	869,522,000		869,522,000	869,522,000			
2	Rải đá cấp phối tuyến Bắc Ngạn Cúi	7990322	369,690,000	349,000					349,000							0		349,000	0	0			
3	Xây mới nhà văn hóa ấp Hòa Lợi III	7992229	1,200,247,694	622,387,494	522,577,559	522,577,559		57,154,652	42,655,283							522,577,559	57,154,652	42,655,283	57,154,652	57,154,652	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi		
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Hòa Lợi I	7990323	609,313,516	25,526,387	4,400,000	4,400,000		21,126,387								4,400,000	21,126,387		21,126,387	21,126,387			
5	Xây mới nhà văn hóa ấp Hoà Lợi IV	8023093	1,102,354,933							1,102,000,000	996,138,104	996,138,104		52,493,092	53,368,804	996,138,104	52,493,092	53,368,804	52,493,092	52,493,092			
6	Mô mới hệ thống nước sạch Tuyến ấp Hoà Lợi IV	8030683	1,185,002,000							950,000,000	950,000,000	950,000,000				950,000,000			0	0			
7	Mô mới hệ thống nước sạch Tuyến nam kênh Láng	8030686	712,710,000							189,000,000	189,000,000	189,000,000				189,000,000			0	0			
B.2	CÔNG TRÌNH CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN TRƯỚC NĂM 2021, PHÂN ĐẦU DUY TRÌ NANG CHẤT BỘ TIÊU CHÍ		8,730,088,083	1,140,526,226	1,046,234,198	1,046,234,198		14,346,000	79,946,028	3,435,000,000	3,261,023,456	2,899,641,850	361,381,606	68,639,280	105,337,264	4,307,257,654	82,985,280	185,283,292	82,985,280	82,985,280			
I	XÃ BÌNH HÒA		2,611,078,000	99,448,632	44,037,000	44,037,000		4,802,000	50,609,632	688,000,000	687,996,047	687,996,047		3,953		732,033,047	4,805,953	50,609,632	4,805,953	4,805,953			
1	Bê tông tuyến bờ Đông Hội Đồng Tân (Mặt Cẩn Dung – Tỉnh Lộ 941)	7991456	898,254,000	99,448,632	44,037,000	44,037,000		4,802,000	50,609,632							44,037,000	4,802,000	50,609,632	4,802,000	4,802,000	Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa		
2	Bê tông đoạn cầu Mương Hội Đồng đến Cầu Tâm Thê	8030685	1,712,824,000							688,000,000	687,996,047	687,996,047		3,953		687,996,047	3,953		3,953	3,953			
II	XÃ AN HÒA		0							688,000,000	526,648,573	237,342,573	289,306,000	64,881,535	96,469,892	526,648,573	64,881,535	96,469,892	64,881,535	64,881,535			
1	Bê tông hoá tuyến Xẻo Sầu - Kênh Quýt	7992912	1,210,495,000							298,000,000	216,133,733	216,133,733	0	6,472,235	75,394,032	216,133,733	6,472,235	75,394,032	6,472,235	6,472,235	Ủy ban nhân dân xã An Hòa		
2	Bê tông hóa tuyến đường bờ bắc kênh Quýt	8030677	1,184,665,000							390,000,000	310,514,840	21,208,840	289,306,000	58,409,300	21,075,860	310,514,840	58,409,300	21,075,860	58,409,300	58,409,300			
III	XÃ CẦN ĐĂNG		1,823,861,000	811,241,383	811,241,383	811,241,383				688,000,000	686,973,208	686,973,208		1,026,792		1,498,214,591	1,026,792		1,026,792	1,026,792			
1	Bê tông hóa tuyến đường Bà Chì	7998524	1,194,084,000	811,241,383	811,241,383	811,241,383				209,000,000	209,000,000	209,000,000				1,020,241,383			0	0			
2	Rải đá cấp phối tuyến kênh Láng	8026701	191,890,000																				

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2023	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2023					Kế hoạch năm 2023	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2023					Tổng số giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kế hoạch vốn giải ngân chưa hết		Dự kiến kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân đến ngày 31/12/2024 của chủ đầu tư	Dự kiến kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023 (bao gồm số vốn năm 2022 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023) chưa giải ngân hết sang thực hiện, giải ngân đến ngày 31/12/2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Trong đó:					
																	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=6+12	18=9+15	19=10+16	20	21	22	23
V	XÃ VINH NHUẬN		1,947,732,083	31,212,548				4,959,000	26,253,548	688,000,000	688,000,000	615,924,394	72,075,606			688,000,000	4,959,000	26,253,548	4,959,000	4,959,000		
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Vinh Thuận	7992905	434,995,391	17,363,193				2,473,000	14,890,193							0	2,473,000	14,890,193	2,473,000	2,473,000	Ủy ban nhân dân xã Vinh Nhượng	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa ấp Vinh Lợi	7992906	450,949,692	13,849,355				2,486,000	11,363,355							0	2,486,000	11,363,355	2,486,000	2,486,000		
3	Hạ tầng Tuyến nhánh nam Chung Rầy	8031721	1,061,787,000							688,000,000	688,000,000	615,924,394	72,075,606			688,000,000			0	0		
B	NGUỒN VỐN KHÁC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			-						1,043,000,000					1,043,000,000	-	-	1,043,000,000	-	-		
	Tổng			13,062,555,976	12,599,410,985	12,599,410,985	-	182,594,078	280,550,913	37,413,000,000	33,324,279,930	28,581,780,521	4,742,499,409	2,861,500,309	1,227,219,761	45,923,690,915	3,044,094,387	1,507,770,674	3,044,094,387	3,044,094,387	-	

